

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 14 - 01 - 2025

V/v Tranh chấp chia
tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Cẩm Đào

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiền

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thuý An, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thuý Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 12 năm 2024 và ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 206/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Phi L, sinh năm 1960 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị M, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

2. Anh Nguyễn Phi H, sinh năm 2002 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

3. Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Châu Quốc Hùng - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn C.

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Phi L, là nguyên đơn; Bà Lê Thị M là bị đơn; Anh Nguyễn Phi H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2023 và các lời khai tại Tòa án ông Nguyễn Phi L (Nguyên đơn) trình bày:

Ông và bà M ly hôn tại quyết định số: 141/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Sau đó, ông có yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung, được giải quyết tại Bản án số: 137/2022/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C. Đối với 02 quầy kios vợ chồng ký hợp đồng thuê của Ủy ban nhân dân thị trấn C, quầy số 08 bà M ký hợp đồng và quầy số 09 do ông ký hợp đồng thì chưa được giải quyết chia tài sản chung.

Nay ông yêu cầu giải quyết chia các quầy như sau: Yêu cầu chia số tiền là 188.244.000 đồng là tiền thuê quầy kios số 08, giao quầy kios số 08 cho bà M tiếp tục hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C; Yêu cầu chia số tiền là 188.244.000 đồng là tiền thuê quầy kios số 09, giao quầy kios số 09 cho ông tiếp tục hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C; Yêu cầu bà M và anh Hải giao lại quầy số 09 cho ông quản lý sử dụng. Đồng thời, ông yêu cầu bà M bồi thường thiệt hại do chiếm giữ kinh doanh quầy số 09, số tiền là 360.000.000 đồng.

Tại các lời khai tại Tòa án, bà Lê Thị M (Bị đơn) trình bày:

Bà và ông L đã ly hôn tại quyết định số: 141/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Tại Bản án số: 137/2022/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã giải quyết chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Đối với quầy kios số 08 bà ký hợp đồng và quầy kios số 09 ông L ký hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C chưa được giải quyết chia tài sản chung, do quầy kios chung ông L xác định để lại cho hai đứa con nên không yêu cầu chia. Quầy kios còn lại là của riêng bà được cha mẹ cho từ năm 1997, kinh doanh đến từ năm 2001 thì đăng ký kinh doanh trên địa chỉ này, đến năm 2004 thì kết hôn với ông L.

Trong thời điểm đó, quầy kios của thầy Đâu bán lại nên cha mẹ bà mua, bà có 01 căn quầy diện tích nhỏ nên mới thuê lại căn quầy của vợ chồng bà Tâm để bán nhưng không liền kề, gia đình bàn bạc bán căn quầy của cha mẹ cho bà, bán lại cho cha là ông Lê Hồng Vân để lấy tiền mua căn quầy của vợ chồng thầy Đâu để liền kề với quầy của bà Tâm. Căn quầy cha mẹ cho là tài sản riêng của bà nên không đồng ý chia, căn mua của vợ chồng bà Tâm là của vợ chồng. Sau khi Tòa án giải quyết

chia tài sản chung thì ông L giao cho bà toàn bộ tài sản chung và bà có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng. Hiện bà chưa có tiền trả nợ cho bà Tuyết nên đã giao quầy kios số 08 cho bà Tuyết quản lý để trừ nợ. Đối với quầy kios số 09 là tài sản chung của vợ chồng, hiện con là Nguyễn Phi H đang quản lý kinh doanh, bà yêu cầu chia đôi được nhận quầy và giao lại giá trị $\frac{1}{2}$ cho ông L. Bà không đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông L số tiền là 360.000.000 đồng.

Tại các lời khai tại Tòa án, bà Lê Thị T (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Đối với quầy kios số 08 bà M ký hợp đồng thuê và quầy kios số 09 ông L ký hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C. Tại Bản án số: 137/2022/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C buộc ông L và bà M mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà số tiền là 351.260.000 đồng. Sau đó, bà M và ông L thoả thuận giao cho bà M toàn bộ tài sản và phần nợ chung thì bà M nhận trả nên bà M đưa tạm quầy kios số 08 cho bà quản lý đến nay để chờ bán nhà trả nợ cho bà. Việc thoả thuận giao quầy kios số 08 không lập thành văn bản, hiện bà không buôn bán quầy kios số 08 vẫn đóng cửa. Nếu trả nợ xong, bà đồng ý giao lại quầy kios số 08 cho bà M. Đối với quầy kios số 09 do ông L ký hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C thì do anh Hải quản lý mua bán. Nay việc tranh chấp giữa bà M và ông L thì bà có ý kiến như sau: Trước đây, cha mẹ cho bà M một quầy kios khác nhưng sau đó đổi thành quầy kios số 08 nên để lại cho bà M. Đối với quầy kios số 09 là tài sản chung nên chia đôi cho bà M và ông L. Nếu ông L và bà M sang nhượng lại thì cho con là Nguyễn Phi H kinh doanh và Hải sẽ trả tiền lại. Ngoài ra, việc tranh chấp hai quầy kios của bà M và ông L thì bà không có yêu cầu gì độc lập trong vụ án.

Tại các lời khai tại Tòa án, anh Nguyễn Phi H (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày:

Anh trực tiếp quản lý quầy kios số 09 từ ngày 01/12/2022 đến nay do bà M giao lại để kinh doanh giày dép, khi đó vẫn có một ít mặt hàng có sẵn, khi anh nhận quầy thì anh có đầu tư mua thêm giày, dép. Nay anh không đồng ý giao lại cho ông L quản lý quầy số 09, yêu cầu được nhận quầy kios số 09 để kinh doanh nuôi em gái đang học phổ thông và giao lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 206/2024/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phi L.

Ông Nguyễn Phi L được quyền quản lý kinh doanh quầy kios số 09, theo hợp đồng cho thuê diện tích bán hàng Chợ Cái Nước giai đoạn 3 số 09/HĐ-TMB-UBND/2020, ngày 08/7/2020 giữa Ủy ban nhân dân thị trấn C và ông Nguyễn Phi L; Vị trí quầy kios số 09 có diện tích là 10,5 m², kết cấu xây dựng nền bê tông, khung

tiền chế, vách tol thiếc, trong có quầy gác lửng, thuộc địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Buộc bà Lê Thị M và anh Nguyễn Phi H có nghĩa vụ di dời các tài sản kinh doanh để giao trả lại cho ông Nguyễn Phi L quyền quản lý quầy kios số 09, có diện tích là 10,5 m², kết cấu xây dựng nền bê tông, khung tiền chế, vách tol thiếc, trong có quầy gác lửng, thuộc địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Bà Lê Thị M được quyền quản lý kinh doanh quầy kios số 08, theo hợp đồng cho thuê diện tích bán hàng Chợ Cái Nước giai đoạn 3, số 08/HĐ-TMB-UBND/2020, ngày 09/10/2020, giữa với Ủy ban nhân dân thị trấn C và bà Lê Thị M; Vị trí quầy kios số 08 có diện tích là 10,5 m², kết cấu xây dựng nền bê tông, khung tiền chế, vách tol thiếc, trong có quầy gác lửng, thuộc địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phi L về việc yêu cầu bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại số tiền là 360.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi triệu đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Phi L, về việc yêu cầu chia số tiền thuê quầy kios là 188.244.000 đồng (*Một trăm tám mươi tám triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Phi H về việc yêu cầu được quản lý kinh doanh quầy kios số 09, có diện tích là 10,5 m², kết cấu xây dựng nền bê tông, khung tiền chế, vách tol thiếc, trong có quầy gác lửng, thuộc địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau và trả lại cho ông Nguyễn Phi L ½ giá trị quầy.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/9/2024, ông Nguyễn Phi L kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án buộc bà M bồi thường thiệt hại cho ông số tiền 500.000.000 đồng do bà M chiếm giữ kiot số 9 của ông.

Ngày 10/9/2024, bà Lê Thị M kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án, xác định quầy kiot số 8 là tài sản riêng của bà, quầy kiot số 9 là tài sản chung nhưng là nguồn thu nhập chính do Nguyễn Phi H kinh doanh để nuôi em gái đang học phổ thông nên xin nhận quầy kiot số 9 và hoàn lại ½ giá trị cho ông L.

Ngày 10/9/2024, anh Nguyễn Phi H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án, theo hướng giao quầy kiot số 9 cho anh vì hiện tại anh Hải đang mua bán trên quầy là nguồn thu nhập chính để kinh doanh để nuôi em gái đang học phổ thông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- *Tại phần tranh luận:*

Ông L tranh luận: Ông yêu cầu giao quầy kiot số 09 cho ông để ông kinh doanh vì hiện tại ông rất khó khăn phải đi làm thuê.

Bà M tranh luận: Mẹ con bà đang rất khó khăn vì nhà và quây số 08 là tài sản riêng của bà đã thế chấp cho người khác để giao tiền cho ông L khi chia tài sản chung vào lần đầu tiên. Đối với quây số 09 thì con bà là anh Hải đang kinh doanh nên xin nhận quây và giao lại cho ông L ½ giá trị của quây số 09.

Anh Hải tranh luận: Anh đã biết kinh doanh mua bán từ lúc nhỏ nên tài sản trong nhà có phần công sức của anh nhưng từ trước đến nay chưa được chia. Nay anh xin nhận quây kiot số 09 để kinh doanh nuôi em ăn học và nuôi mẹ anh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: Xét thấy kháng cáo của các đương sự là không có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông và bà M đối với hai Quây kiot tại chợ Cái Nước và yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 360.000.000 đồng. Án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà M, anh Hải và ông L kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với kháng cáo của ông L về việc yêu cầu bà M bồi thường số tiền 500.000.000 đồng do chiếm giữ Kiot từ tháng 07 năm 2020 đến nay gây thiệt hại cho ông. Xét thấy, khi khởi kiện ông L yêu cầu bà M bồi thường số tiền 360.000.000 đồng, án sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu của ông L đối với số tiền 360.000.000 đồng nên ông L kháng cáo yêu cầu khoản tiền bồi thường là 500.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với khoản tiền án sơ thẩm đã xem xét là 360.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của ông L về việc yêu cầu bà M bồi thường thiệt hại do không sử dụng, quản lý quây số 09 từ tháng 7/2020 đến nay, mỗi tháng thiệt hại là 10.000.000 đồng. Xét thấy, thời điểm tháng 7 năm 2020, ông L bà M đã ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung. Đến tháng 12 năm 2022 ông L bà M yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân và được giải quyết tại Bản án số 137/2022/HNGĐ ST ngày 01/12/2022 nhưng các đương sự không có yêu cầu chia tài sản đối với kiot số 8 và số 9. Bà M xác định kiot số 9 là tài sản chung do ông L để lại để bà M nuôi hai con chung, ông L không thừa nhận. Tuy nhiên, các đương sự chưa khởi kiện nên quây kiot 09 chưa được giải quyết bằng bản án hay quyết định của cơ quan có thẩm quyền giao cho ông L nên việc ông L cho rằng thiệt hại do bà

M chiếm giữ kiot của ông và yêu cầu bà M bồi thường là không có căn cứ chấp nhận. Ân sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên của ông L là phù hợp.

[2.2] Xét kháng cáo của bà M về việc yêu cầu xác định quây kiot số 8 là tài sản riêng của bà M, quây kiot số 9 là tài sản chung nhưng ông L đồng ý để lại cho bà kinh doanh nuôi hai con, ông L không cấp dưỡng. Ông L không thừa nhận có việc tặng cho hai quây kiot lại cho bà M nuôi con.

[2.2.1] Xét về nguồn gốc hai quây kiot số 08 và số 09 đã được ký hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C, do ông L và bà M mỗi người đứng tên một hợp đồng. Bà M xác định đối với quây kiot số 08 có được là do đổi từ quây kiot do cha mẹ bà cho trước khi lấy chồng. Việc bà M trình bày đối với kiot số 8, có nhiều người biết sự việc như ông Huỳnh Kim Hội, bà Hồ Hồng Nhận, bà Lâm Thị Bé Tư và những người ở gần quây kiot của ông L bà M đều biết sự việc nêu trên. Lời xác nhận của những người biết sự việc phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bà M đăng ký lần đầu vào năm 2001. Do đó, việc bà M được cha mẹ tặng cho một quây kiot từ năm 1997 đến năm 2001 thì bà M đăng ký kinh doanh tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có địa chỉ khóm 1, thị trấn C huyện C, thời điểm này bà M và ông L chưa đăng ký kết hôn. Nên việc bà M có một kiot để đăng ký kinh doanh trước khi kết hôn với ông L là tài sản riêng của bà M là có căn cứ. Nên việc ông L xác định tài sản chung là cả hai quây kiot là không phù hợp.

[2.2.2] Đối với quây kiot số 09 được đăng ký mua lại trong thời kì hôn nhân của ông L bà M nên đây là tài sản chung của ông L bà M. Bà M xác định trước đây bà có trình bày khi chia tài sản chung bà M đồng ý nhận hai quây kiot và trả lại cho ông L 40% giá trị vì ông L đồng ý cho lại hai con để lấy tiền đi học. Lời trình bày của bà M chỉ thể hiện bằng lời nói, không có văn bản nào thể hiện ông L đồng ý giao lại giá trị quyền kinh doanh kiot cho hai người con của ông L. Do đó, xác định quyền kinh doanh là tài sản chung của ông L bà M nên ông L yêu cầu chia tài sản chung là phù hợp. Do quây kiot thuộc quyền quản lý của nhà nước, quyền kinh doanh kiot thì không thể tiến hành định giá được. Theo bà M xác định khi chuyển nhượng quyền kinh doanh mỗi quây có giá từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, ông L xác định không biết giá chuyển nhượng, các hộ dân kinh doanh xác định giá chuyển nhượng từ 400.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng trên một quây. Do quyền kinh doanh kiot không thể tiến hành định giá được, do đó lấy giá trung bình của các đương sự và giá thực tế các hộ dân ở gần kiot tranh chấp là 425.000.000 đồng trên một quây kiot.

[2.2.3] Xét về quyền kinh doanh kiot, ông L yêu cầu nhận quây kiot, do ông không có nhà ở, không có cơ sở kinh doanh; anh Hải, bà M yêu cầu giao kiot cho anh Hải bà M để kinh doanh vì đây là nguồn sống duy nhất của ba mẹ con.

Qua xem xét thực tế, thấy rằng, quây kiot số 08 là tài sản riêng của bà M và căn nhà của bà M đã cầm cố cho bà Tuyết. Chỉ còn quây kiot số 9 do anh Hải đang

buôn bán kinh doanh để nuôi bà M và em gái đang học phổ thông. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thừa nhận sau khi ly hôn và chia tài sản chung lần đầu thì tất cả tài sản đều chia đôi, ông không có cấp dưỡng nuôi con, cũng không có dành lại phần tài sản nào cho hai người con của ông. Do đó, hiện nay con gái của bà M ông L đang học phổ thông, gia đình bà M, anh Hải đang kinh doanh trên quầy số 09, đây là nguồn thu duy nhất của gia đình nên tiếp tục giao cho bà M, anh Hải tiếp tục kinh doanh. Bà M có nghĩa vụ giao lại cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị quyền kinh doanh kiot số 09 với số tiền là 212.500.000 đồng là phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của ông L, chấp nhận kháng cáo của bà M, anh Hải.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo của bà M, anh Hải nên các đương sự không phải chịu án phí. Ông L phải chịu án phí, do ông L là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Phi L.

Chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị M, anh Nguyễn Phi H.

Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 206/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phi L.

Buộc bà Lê Thị M có nghĩa vụ giao trả cho ông Nguyễn Phi L số tiền 212.500.000 đồng (*Hai trăm mười hai triệu năm trăm nghìn đồng*) là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền kinh doanh tại quầy kiot số 9 theo hợp đồng cho thuê diện tích bán hàng Chợ Cái Nước giai đoạn 3 số 09/HĐ-TMB-UBND/2020, ngày 08/7/2020 giữa Ủy ban nhân dân thị trấn C và ông Nguyễn Phi L.

Bà M có quyền, nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan quản lý quầy kiot số 9 để thực hiện việc chuyển đổi tên trên hợp đồng khi thực hiện xong nghĩa vụ với ông L.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì người phải thi hành án phải trả thêm khoản lãi theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phi L về việc yêu cầu bà Lê Thị M phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại số tiền là 360.000.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi triệu đồng*) và chia tài sản chung là quây kiot số 08 có diện tích là 10,5 m², thuộc địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Phi L, về việc yêu cầu chia số tiền thuê quây kiot là 188.244.000 đồng (*Một trăm tám mươi tám triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Phi H, bà Lê Thị M về việc yêu cầu được quản lý kinh doanh quây kiot số 08 và số 09, mỗi quây có diện tích là 10,5 m², kết cấu xây dựng nền bê tông, khung tiền chế, vách tol thiếc, trong có quây gác lửng, thuộc địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 10.625.000 (*Mười triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng (chưa nộp).

Ông Nguyễn Phi L được miễn án phí.

Anh Nguyễn Phi H không phải chịu án phí sơ thẩm, ngày 04/4/2024, anh Hải có nộp tạm ứng 300.000 đồng (biên lai số 0013035) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, được nhận lại.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Phi L được miễn án phí.

Bà Lê Thị M, anh Nguyễn Phi H không phải chịu án phí. Ngày 13/9/2024, bà M, anh Hải mỗi người đã nộp tạm ứng 300.000 đồng (lai thu số 0013598, 0013597) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, được nhận lại.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Đinh Cẩm Đào**

êu cầu của ông L về việc yêu cầu nhận quầy kios số 09, yêu cầu bà M và anh Hải giao lại quầy kios số 09 cho ông L quản lý kinh doanh. Phía bà M không đồng ý, cho rằng quầy số 08 là tài sản riêng, đã giao cho bà Tuyết để trừ nợ; Quầy số 09 là tài sản chung của vợ chồng, đã giao cho anh Hải quản lý kinh doanh. Anh Hải yêu cầu được quản lý sử dụng quầy số 09 và trả ½ giá trị cho ông L.

Thấy rằng, đối với quầy kios số 08 do bà M ký hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C và quầy số 09 do ông L ký hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C, tiền thuê quầy kios là của ông L và bà M. Đối với 02 quầy kios là tài sản được xây dựng trên phần đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, phần công trình kiến trúc xây dựng quầy là của Ủy ban nhân dân thị trấn C chứ không thuộc tài sản chung của ông L và bà M, phía ông L và bà M chỉ thực hiện việc ký hợp đồng thuê quầy kios với Ủy ban nhân dân thị trấn C để buôn bán kinh doanh. Xét việc ông L và bà M ký hợp đồng thuê quầy kios số 08 và quầy kios số 09 của Ủy ban nhân dân thị trấn C trong thời kỳ hôn nhân, bà M không có chứng cứ chứng minh tiền thuê quầy kios số 08 là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn, không có văn bản thoả thuận giữa ông L và bà M về việc tiền thuê quầy số 08 là tài sản riêng của bà M. Ngày 13/8/2017 ông L ký hợp đồng thuê quầy kios số 09 với Ủy ban nhân dân thị trấn C trong thời hạn 06 năm, thời gian này ông L và bà M chưa ly hôn. Đến ngày 10/9/2019 ông L và bà M ly hôn. Tiếp đến ngày 08/7/2020 ông L tiếp tục ký hợp đồng thuê lại với Ủy ban nhân dân thị trấn C, tiền thuê 02 quầy kios là tài sản chưa được chia nên vẫn là tài sản chung của vợ chồng. **Xét thấy, việc ký hợp đồng thuê quầy kios là việc cá nhân ký hợp đồng thuê quầy với Ủy ban nhân dân thị trấn C.** Đồng thời, tại Bản án số: 137/2022/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tại các lời trình bày bà M cũng thừa nhận đối với quầy kios số 08 và quầy kios số 09 thì bà M yêu cầu nhận hai quầy kios và trả lại giá trị cho ông L theo tỷ lệ bà M 6 phần, ông L 4 phần.

Như vậy, căn cứ theo Hợp đồng thuê quầy kios được lập ngày 08/7/2020 giữa ông L với Ủy ban nhân dân thị trấn C thể hiện ông L là người thuê quầy kios số 09 và Hợp đồng thuê quầy kios được lập ngày 09/10/2020 giữa bà M với Ủy ban nhân dân thị trấn C thể hiện bà M là người thuê quầy kios số 08. Hai hợp đồng thuê quầy kios, mỗi quầy đều có diện tích là 10,5 m², kết cấu xây dựng nền bê tông, khung tiền chế, vách tol thiếc, trong có quầy gác lửng. Thời gian thuê quầy số 08 là 27,9 năm

(từ ngày 01/3/2018 đến ngày 24/01/2046 hết hạn hợp đồng), thời gian thuê quầy số 09 là 24,9 năm (từ ngày 01/3/2018 đến ngày 24/01/2043 hết hạn hợp đồng). Phía ông L và bà M cùng Ủy ban nhân dân thị trấn C xác định trước đó ông L và bà M đã có ký hợp đồng thuê quầy với Ủy ban nhân dân thị trấn C để kinh doanh mua bán trong thời kỳ hôn nhân, sau khi hết hạn hợp đồng nên ông L và bà M ký lại. Phía anh Hải cũng xác định không có đóng góp công sức, tiền để thuê quầy kios số 08 và quầy kios số 09 của Ủy ban nhân dân thị trấn C là của ông L và bà M. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thị trấn C cũng đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê quầy kios số 08 đối với bà M và quầy kios số 09 với ông L.

Từ những phân tích trên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, ông L được nhận quản lý kinh doanh quầy kios số 09; Buộc bà M và anh Hải có nghĩa vụ di dời các tài sản kinh doanh để giao trả lại cho ông L quyền quản lý quầy kios số 09. Bà M được quản lý kinh doanh quầy kios số 08. Vị trí hai quầy cùng thuộc địa chỉ khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông L về việc yêu cầu bà M bồi thường thiệt hại do không sử dụng, quản lý quầy số 09, từ tháng 7/2020 đến nay, mỗi tháng là 10.000.000 đồng, với số tiền là 360.000.000 đồng. Thấy rằng, số tiền thuê quầy kios số 08 và số 09 của Ủy ban nhân dân thị trấn C là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tại Bản án số: 137/2022/HNGĐ-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C khi giải quyết về ly hôn, ông L và bà M có yêu cầu chia tài sản chung và nợ nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản đối với tiền thuê quầy số 08 và số 09 là quyền định đoạt của các đương sự. Sau đó, ông L và bà M không thỏa thuận được nên ông L có đơn khởi kiện bà M, về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Phía ông L cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có thiệt hại. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông L về việc yêu cầu bà M bồi thường thiệt hại số tiền là 360.000.000 đồng.

[3] Theo nhận định tại mục [2.2] chấp nhận yêu cầu của ông L buộc bà M và anh Hải giao trả lại cho ông L quầy kios số 09 để tiếp tục hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C nên không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Phi H về việc yêu cầu được quản lý quầy kios số 09 và trả lại cho ông L $\frac{1}{2}$ giá trị quầy.

[4] Đối với việc Ủy ban nhân dân thị trấn huyện C ký hợp đồng với ông L cho thuê quầy kios số 09 và ký hợp đồng với bà M cho thuê quầy kios số 08, thời hạn hợp đồng thuê vẫn còn nên tiếp tục thực hiện hợp đồng cho thuê diện tích bán hàng chợ Cái Nước giai đoạn 3 giữa ông L, bà M và Ủy ban nhân dân thị trấn C.

[5] Do bà M được nhận quầy kios số 08 để tiếp tục hợp đồng thuê với Ủy ban nhân dân thị trấn C nhưng bà M giao cho bà Tuyết quản lý, giữa bà M và bà Tuyết không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án này nên không đặt ra xem xét.

[3] Tại cấp sơ thẩm tiến hành định giá nhà đất tổng diện là 01 nền nhà theo quyền sử dụng đất là 81m² được cấp giấy chứng nhận và phần đo đạc thực tế đang sử dụng là 49,7m² tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 130,70m², tổng giá trị nhà đất là 2.101.240.000 đồng.

Ông Dừa không đồng ý kết quả định giá nhà đất ở cấp sơ thẩm và yêu cầu định giá diện tích là 81m². Phần đất còn lại là 49,7m² ông Dừa xác định là đất do nhà nước quản lý. Tại công văn số 413/UBND ngày 23/9/2024 của Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Văn Thời, xác định: “...Nếu trường hợp hộ dân có nhu cầu xin cấp giấy chứng nhận phần diện tích đất nêu trên thì nhà nước thực hiện giao đất với mục đích là đất ở và hộ dân phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định...” Đại diện theo uỷ quyền của bà Ân xác định không đồng ý theo kết quả định giá của ông Dừa.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể ông Dừa đồng ý giao toàn bộ 01 nền nhà và phần đất theo đo đạc thực tế là 130,70m². Phần đất này được cấp quyền sử dụng số AC 905789, ngày 22.7.2005 do hộ ông Lâm Hoàng Dừa và bà Nguyễn Ngọc Ân đứng tên, tại thửa số 30, tờ bản đồ số 17, phần đất được cấp quyền sử dụng đất là 81m² tọa lạc tại khóm 1, thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Đồng thời, bà Ân có nghĩa vụ giao lại cho ông Dừa số tiền 1.050.000.000 đồng. Bà Ân có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

Xét đây là sự thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[] Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc định giá ở cấp sơ thẩm tổng là 16.004.000 đồng, nguyên đơn đã nộp xong và đồng ý tự chịu số tiền trên. Đối với tiền định giá tại sản ở cấp phúc thẩm, bị đơn tự chịu, bị đơn đã nộp xong.